

**CÔNG TY TNHH MTV
CHÈ BIỂN HỒ**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Chè Biển Hồ công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Thông tin khái quát

Công ty TNHH Một thành viên Chè Biển Hồ (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Xí nghiệp công nông nghiệp Chè Biển Hồ (Quyết định số 16/2007/QĐ-UBND ngày 01 tháng 03 năm 2007 của UBND tỉnh Gia Lai) và được chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên Chè Biển Hồ theo Quyết định số 595/QĐ-UBND ngày 01/09/2010 của UBND tỉnh Gia Lai. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 5900188843 ngày 31/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 01 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp vào ngày 07/12/2012. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 19.500.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2015 là 18.987.937.545 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Thôn 5, xã Nghĩa Hưng, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: 0593 845571
- Fax: 0593 842106
- Email: bhtgialai@yahoo.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán xuất nhập khẩu chè, cà phê;
- Trồng cây cà phê;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế biến chè, cà phê;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh vật tư nông nghiệp, mua bán thuốc bảo vệ thực vật;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết: Nghiên cứu, xây dựng, tư vấn và chuyển giao các mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học trong lĩnh vực nông nghiệp;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán hàng nông sản (trừ mùn cao su).

Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập các Báo cáo này gồm có:

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-------------------------|------------------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Quốc Huynh | Chủ tịch kiêm Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 23/12/2010 |
| • Bà Lâm Thị Hòa | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 16/03/2011 |



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Ông Trần Nam Châu Kiểm soát viên
- Ông Nguyễn Văn Hường Kế toán trưởng Bỏ nhiệm ngày 16/03/2011

Kiểm toán độc lập

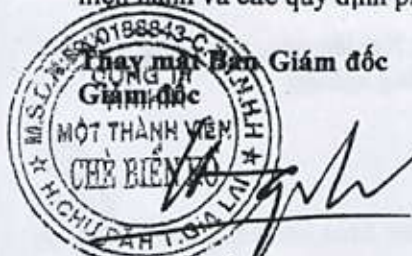
Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam (Trụ sở chính: số 36 Phạm Hồng Thái, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk; trụ sở tại Thành phố Đà Nẵng: K176/28 Lý Tự Trọng, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3691789; Fax: (84) 0511.3691188; Website: avnaudit.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Tuân thủ các quy định của Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những sai lệch trọng yếu cần được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính này không;
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Quốc Huỳnh
Gia Lai, ngày 20 tháng 03 năm 2016



Số: 35/2016/BCKT-TC-AVN

Buôn Ma Thuột, ngày 29 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Chè Biển Hồ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Chè Biển Hồ, được lập ngày 29/03/2016, từ trang 05 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty cũng chưa trích lập đầy đủ dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính đối với mặt hàng cà phê tồn kho đang trong quá trình sản xuất dở dang. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho chưa trích vào chi phí so với quy định là 1.336.853.491 đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “ Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Chè Biển Hồ tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam



Trần Hiền

Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1400-2015-231-1

Lê Thị Thanh Kim

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 2896-2014-231-1

CÔNG TY TNHH MTV CHÈ BIỂN HỒ

Thôn 5, xã Nghĩa Hưng, huyện Chư Păh, Tỉnh Gia Lai

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

ĐVT: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		24.697.827.520	24.546.800.470
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.646.746.355	1.598.770.653
1.	Tiền	111	V.1	2.646.746.355	1.598.770.653
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.475.904.480	758.167.755
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	5.682.127.309	321.788.342
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	184.149.000	-
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	622.183.676	448.934.918
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(12.555.505)	(12.555.505)
IV.	Hàng tồn kho	140		15.231.356.205	21.773.378.789
1.	Hàng tồn kho	141	V.6	15.231.356.205	21.773.378.789
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		343.820.480	416.483.273
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	-	37.505.540
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.987.972	43.492.454
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	324.832.508	335.485.279
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.350.448.566	11.512.335.847
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II.	Tài sản cố định	220		10.989.306.548	11.038.799.649
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	10.858.211.292	10.877.631.109
	- Nguyên giá	222		26.507.174.412	25.050.843.548
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.648.963.120)	(14.173.212.439)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	131.095.256	161.168.540
	- Nguyên giá	228		300.732.857	300.732.857
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(169.637.601)	(139.564.317)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		17.864.000	302.930.728
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	17.864.000	302.930.728
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V.	Tài sản dài hạn khác	260		343.278.018	170.605.470
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	219.214.818	38.400.000
2.	Tài sản dài hạn khác	268	V.13	124.063.200	132.205.470
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		36.048.276.086	36.059.136.317

CÔNG TY TNHH MTV CHÈ BIÊN HÒ

Thôn 5, xã Nghĩa Hưng, huyện Chư Păh, Tỉnh Gia Lai

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300		17.060.338.541	18.250.525.915
I.	Nợ ngắn hạn	310		15.532.473.738	17.026.820.575
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	700.787.690	71.243.250
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	-	710.924.526
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	14.455.242	-
4.	Phải trả người lao động	314		1.755.535.231	1.596.773.338
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	-	784.554.654
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	3.208.091.134	2.033.256.700
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	5.950.000.000	9.227.500.000
8.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.903.604.441	2.602.568.107
II.	Nợ dài hạn	330		1.527.864.803	1.223.705.340
1.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20	✶ 81.163.636	85.672.727
2.	Phải trả dài hạn khác	337	V.21	252.049.491	-
3.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.22	1.194.651.676	1.138.032.613
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		18.987.937.545	17.808.610.402
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.23	18.987.937.545	17.808.610.402
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.23	18.987.937.545	17.808.610.402
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		18.987.937.545	17.808.610.402
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		36.048.276.086	36.059.136.317

Người lập biểu

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ TUYẾT MINH NGUYỄN VĂN HƯƠNG



Ngày 28 tháng 03 năm 2016

Giám Đốc

NGUYỄN QUỐC HUYNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	77.084.222.812	73.722.913.796
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(50.081.567.381)	(64.641.223.007)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(8.105.581.276)	(9.668.584.170)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(558.306.171)	(270.113.093)
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(154.647.045)	(1.689.114.551)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.805.440.133	4.385.541.143
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(16.337.003.245)	(5.872.799.041)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.652.557.827	(4.033.378.923)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(1.528.330.864)	(1.153.703.594)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	18.181.818	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(532.277.900)	(481.248.200)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	540.420.170	493.306.100
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	118.305.588	112.541.467
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.383.701.188)	(1.029.104.227)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	11.089.581.090	9.227.500.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(14.310.462.027)	(4.803.321.025)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.220.880.937)	4.424.178.975
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.047.975.702	(638.304.175)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.598.770.653	2.237.074.828
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.646.746.355	1.598.770.653

Người lập biểu

Minh

NGUYỄN THỊ TUYẾT MINH

Kế toán trưởng

Hương

NGUYỄN VĂN HƯƠNG

Giáo sư, Tiến sĩ, thạc sĩ
 Giám Đốc



Giám Đốc

NGUYỄN QUỐC HUYNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Chè Biển Hồ (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Xí nghiệp công nông nghiệp Chè Biển Hồ (Quyết định số 16/2007/QĐ-UBND ngày 01 tháng 03 năm 2007 của UBND tỉnh Gia Lai) và được chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên Chè Biển Hồ theo Quyết định số 595/QĐ-UBND ngày 01/09/2010 của UBND tỉnh Gia Lai. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 5900188843 ngày 31/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 01 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp vào ngày 07/12/2012. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

2. Lĩnh vực hoạt động: Bán buôn thực phẩm

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán xuất nhập khẩu chè, cà phê;
- Trồng cây cà phê;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế biến chè, cà phê;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh vật tư nông nghiệp, mua bán thuốc bảo vệ thực vật;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết: Nghiên cứu, xây dựng, tư vấn và chuyển giao các mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học trong lĩnh vực nông nghiệp;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán hàng nông sản (trừ mù cao su).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng giao dịch công bố tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25
Máy móc, thiết bị	5-12
Phương tiện vận tải	7-2
Thiết bị dụng cụ quản lý	5-20
Vườn cây lâu năm	20

7. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhãn hiệu hàng hóa	10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

11. Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được nộp về cho chủ sở hữu.

12. Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Giá vốn

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

15. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Đối với chè xanh thương phẩm đóng gói và thuốc trừ sâu chịu thuế 10%. Các hoạt động khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 22% . Đối với thu nhập từ trồng trọt (bao gồm cả sản phẩm rừng trồng), chế biến nông sản (bao gồm cả trường hợp hợp tác xã, doanh nghiệp mua sản phẩm nông sản, thủy sản về chế biến) được miễn thuế. Ưu đãi miễn thuế TNDN đối với hoạt động nêu trên được Quy định tại điểm 1 điều 8 Văn bản hợp nhất số 26 ngày 14/09/2015 của Bộ tài chính.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, ký quỹ, ký cược, các khoản đầu tư.

Nợ phải trả

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

	31/12/2015	31/12/2014
Tiền mặt	51.273.201	11.198.188
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.595.473.154	1.587.572.465
Cộng	2.646.746.355	1.598.770.653

2. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	31/12/2015	31/12/2014
DNTN Đăk Lâm	12.555.505	12.555.505
SHAHDIL CORPORATION	369.996.330	309.232.837
Công ty TNHH Thịnh Phát Danh Trà	1.537.132.000	-
Công ty TNHH Chế biến trà Trần Nam Việt	3.762.443.474	-
Cộng	5.682.127.309	321.788.342

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015	31/12/2014
Công ty TNHH MTV Trần Gia	72.149.000	-
Công ty TNHH MTV Địa chính Gia Thanh	85.000.000	-
Công ty TNHH kiểm toán và Kế toán Hà Nội	27.000.000	-
Cộng	184.149.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các hộ trồng chè, cà	424.925.909	-	366.936.664	-
- Các hộ trồng chè liên kết	364.944.730	-	358.596.925	-
- Các hộ trồng chè nhận	20.049.897	-	8.339.739	-
- Các hộ nhận khoán cà phê	39.931.282	-	-	-
Nhà máy chế biến	20.300.520	-	5.365.525	-
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	16.448.415	-	-	-
Phải thu về cổ phần hóa	32.482.000	-	-	-
Phải thu người lao động	3.739.357	-	-	-
Tạm ứng	50.856.382	-	50.968.113	-
Phải thu khác	73.431.093	-	25.664.616	-
Cộng	622.183.676	-	448.934.918	-

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2015	31/12/2014
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu trên 3 năm	12.555.505	12.555.505
Cộng	12.555.505	12.555.505

6. Hàng tồn kho

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	503.691.731	-	682.060.325	-
Công cụ, dụng cụ	401.040.232	-	186.832.822	-
Chi phí SX, KD dở dang	14.220.263.726	-	15.220.953.825	-
Thành phẩm	106.360.516	-	5.683.531.817	-
Cộng	15.231.356.205	-	21.773.378.789	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2015	31/12/2014
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	37.505.540
Cộng	-	37.505.540

8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	31/12/2015	31/12/2014
Thuế GTGT được khấu trừ	18.987.972	43.492.454
Cộng	18.987.972	43.492.454

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Vườn cây lâu năm VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	4.753.386.679	4.131.680.879	4.895.147.256	36.800.000	11.233.828.734	25.050.843.548
Mua sắm trong năm	-	503.779.000	320.813.619	-	-	824.592.619
Đ/tư XD/CB h/thành	433.634.546	-	270.103.699	-	-	703.738.245
T/lý, nhượng bán	-	-	72.000.000	-	-	72.000.000
Số cuối năm	5.187.021.225	4.635.459.879	5.414.064.574	36.800.000	11.233.828.734	26.507.174.412
Khấu hao						
Số đầu năm	3.473.460.636	2.719.759.941	3.009.577.871	2.928.170	4.967.485.821	14.173.212.439
Khấu hao trong năm	238.499.133	415.508.378	359.073.426	7.359.996	519.809.748	1.540.250.681
Giảm trong năm	-	-	64.500.000	-	-	64.500.000
Số cuối năm	3.711.959.769	3.135.268.319	3.304.151.297	10.288.166	5.487.295.569	15.648.963.120
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	1.279.926.043	1.411.920.938	1.885.569.385	33.871.830	6.266.342.913	10.877.631.109
Số cuối năm	1.475.061.456	1.500.191.560	2.109.913.277	26.511.834	5.746.533.165	10.858.211.292

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.064.356.167 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ dùng để thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2015 là 10.858.211.292 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định vô hình

	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	300.732.857	300.732.857
Mua trong năm	-	-
Số cuối năm	300.732.857	300.732.857
Khấu hao		
Số đầu năm	139.564.317	139.564.317
Khấu hao trong năm	30.073.284	30.073.284
Số cuối năm	169.637.601	169.637.601
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	161.168.540	161.168.540
Số cuối năm	131.095.256	131.095.256

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015	31/12/2014
Đầu tư trồng mới chè Đội 11 DT 0.5937	17.864.000	17.864.000
Hạng mục công trình đường ống Đội 9	-	143.631.000
Cải tạo nâng cấp dây chuyền máy móc CB chè	-	92.365.455
Công trình đường ống cải tạo đường ống Đội 7	-	7.727.273
Hạng mục công trình đường ống Đội 4	-	41.343.000
Cộng	17.864.000	302.930.728

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015	31/12/2014
Tiền thuê sân phơi cà phê	26.400.000	38.400.000
Chi phí sửa chữa máng thoát nước	19.088.000	-
Chi phí di chuyển máy sấy	173.726.818	-
Cộng	219.214.818	38.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2015	31/12/2014
Đầu tư vào các hộ trồng chè, cà phê thu sản phẩm	124.063.200	132.205.470
Cộng	124.063.200	132.205.470

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015	31/12/2014
Cao Thanh Lý	40.381.000	18.043.250
Trung tâm văn phòng phẩm 118 Hai Bà Trưng	-	53.200.000
Công ty TNHH Hiệp thành	142.807.440	-
Đỗ Văn Diễn	226.800.000	-
Phạm Khắc Bền	106.029.000	-
Các đối tượng khác	184.770.250	-
Cộng	700.787.690	71.243.250

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2015	31/12/2014
Công Ty TNHH Chế biến trà Trân Nam Việt	-	710.924.526
Cộng	-	710.924.526

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	(4.926.237)	61.146.620	56.220.383	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (*)	(213.579.647)	77.522.884	154.647.045	(290.703.808)
Thuế thu nhập cá nhân (*)	(26.927.507)	92.747.774	51.365.025	14.455.242
Thuế nhà đất, tiền thuê đất (*)	(90.051.888)	1.404.395.556	1.348.472.368	(34.128.700)
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	(335.485.279)	1.638.812.834	1.613.704.821	(310.377.266)

(*) Số dư âm là số thuế nộp thừa phải thu Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015	31/12/2014
Trích trước chi phí mua chè búp	-	767.585.173
Trích trước chi phí lãi vay	-	12.926.217
Các khoản khác	-	4.043.264
Cộng	-	784.554.654

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia lai	9.227.500.000	11.032.962.027	14.310.462.027	5.950.000.000
Cộng	9.227.500.000	11.032.962.027	14.310.462.027	5.950.000.000

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015	31/12/2014
Kinh phí công đoàn	71.300	36.294.640
Bảo hiểm y tế	-	284.843
Bảo hiểm thất nghiệp	-	55.430
Lợi nhuận phải nộp về ngân sách nhà nước	2.051.301.528	1.223.788.193
Phải trả khác	1.156.718.306	772.833.594
Cộng	3.208.091.134	2.033.256.700

20. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	31/12/2015	31/12/2014
Doanh thu cho thuê trạm bơm làng Ja lư	81.163.636	85.672.727
Cộng	81.163.636	85.672.727

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Phải trả khác dài hạn

	31/12/2015	31/12/2014
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	252.049.491	-
Cộng	252.049.491	-

22. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Liên hiệp Chè VN	1.138.032.613	56.619.063	-	1.194.651.676
Cộng	1.138.032.613	56.619.063	-	1.194.651.676

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2014	10.428.011.357	5.625.426.397	-	16.705.415.685
Tăng trong năm	7.380.599.045	1.103.194.717	3.790.824.340	12.274.618.102
Giảm trong năm	-	6.728.621.114	3.790.824.340	11.171.423.385
Số dư tại 31/12/2014	17.808.610.402	-	-	17.808.610.402
Số dư tại 01/01/2015	17.808.610.402	-	-	17.808.610.402
Tăng trong năm	1.179.327.143	1.179.327.143	4.772.578.118	7.131.232.404
Giảm trong năm	-	1.179.327.143	4.772.578.118	5.951.905.261
Số dư tại 31/12/2015	18.987.937.545	-	-	18.987.937.545

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	31/12/2015	31/12/2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	17.808.610.402	10.428.011.357
- Vốn góp tăng trong năm	1.179.327.143	7.380.599.045
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	18.987.937.545	17.808.610.402

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2015	31/12/2014
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	-	-
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	4.772.578.118	3.677.315.722
Phân phối lợi nhuận	4.772.578.118	3.677.315.722
- Các khoản phạt chậm, truy thu thuế	841.487.640	-
- Trích quỹ đầu tư phát triển sản xuất	1.179.327.143	1.103.194.717
- Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	1.924.250.000	2.153.692.191
- Lợi nhuận còn lại nộp về cho Nhà nước	827.513.335	420.428.814
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

	Năm 2015	Năm 2014
- Doanh thu bán hàng hóa	5.892.653.097	7.367.138.267
- Doanh thu bán thành phẩm	76.953.050.030	71.947.129.220
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.885.621.503	1.957.129.664
Cộng	84.731.324.630	81.271.397.151

2. Giá vốn

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn hàng hóa đã bán	5.734.459.264	7.225.905.302
Giá vốn của thành phẩm đã bán	63.535.531.227	59.579.075.335
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.848.720.211	1.722.900.953
Cộng	71.118.710.702	68.527.881.590

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	118.305.588	112.541.467
Lãi bán ngoại tệ	105.955.800	3.581.530
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.136.406	106.135.904
Cộng	227.397.794	222.258.901

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền vay	558.306.171	273.843.375
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	23.343.444	21.265.770
Cộng	581.649.615	295.109.145

5. Chi phí bán hàng

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nhân viên	8.269.680	14.800.000
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	537.875.289	559.361.071
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.533.411.336	1.436.671.708
Cộng	2.079.556.305	2.010.832.779

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nhân viên quản lý	3.702.053.620	4.061.919.237
Chi phí vật liệu quản lý	331.459.626	372.084.438
Chi phí đồ dùng văn phòng	65.450.182	84.041.090
Chi phí khấu hao TSCĐ	128.565.756	124.133.930
Thuế, phí và lệ phí	23.575.520	26.186.764
Chi phí dịch vụ mua ngoài	281.103.208	262.377.097
Chi phí bằng tiền khác	1.391.858.043	1.028.909.832
Cộng	5.924.065.955	5.959.652.388

7. Thu nhập khác

	Năm 2015	Năm 2014
Thu nợ đầu tư trồng chè	14.343.891	132.560.200
Thu bồi thường	21.189.000	4.490.000
Thanh lý đầu máy kéo hư, gấu xúc	18.181.818	-
Các khoản khác	185.340.980	20.536.206
Cộng	239.055.689	157.586.406

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Chi phí khác

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí hỗ trợ, ủng hộ	174.000.000	322.570.000
Chi phạt thuế	3.188.835	9.220.162
Chi phí khác	470.616.200	138.514.617
Cộng	647.805.035	470.304.779

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.845.990.501	4.387.461.777
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(4.512.297.850)	(1.258.141.536)
Điều chỉnh tăng	632.305.035	415.616.150
- Chi phí không phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	627.821.600	406.395.988
- Các khoản thuế truy thu và phạt vi phạm hành chính	4.483.435	9.220.162
Điều chỉnh giảm	5.144.602.885	1.673.757.686
- Chi phí đã tính thuế năm 2014	298.612.384	-
- Thu nhập được miễn thuế từ hoạt động trồng trọt	4.845.990.501	1.673.757.686
Tổng thu nhập chịu thuế	333.692.651	3.129.320.241
Thuế thu nhập doanh nghiệp (22%)	73.412.383	688.450.453
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm theo TT 140	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	73.412.383	710.146.055
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	73.412.383	688.450.453
- Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu các năm trước	-	21.695.602
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.772.578.118	3.677.315.722
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	73.412.383	710.146.055

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	26.398.801.426	50.417.361.879
Chi phí nhân công	13.100.405.772	13.027.971.614
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.568.955.213	1.344.302.640
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.898.398.333	3.994.088.710
Chi phí khác bằng tiền	2.293.326.616	2.459.908.313
Cộng	47.259.887.360	71.243.633.156

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu, hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước và mua trực tiếp của người dân để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn được cung cấp biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo giá đầu vào với mức hợp lý nhất. Ban giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá nguyên vật liệu, hàng hóa ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty đã xây dựng hạn mức bán hàng với những khách hàng bán tín chấp lâu năm. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	700.787.690	-	700.787.690
Chi phí phải trả	-	-	-
Vay và nợ thuê tài	5.950.000.000	1.194.651.676	7.144.651.676
Phải trả khác	3.208.091.134	252.049.491	3.460.140.625
Cộng	9.858.878.824	1.446.701.167	11.305.579.991
31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	71.243.250	-	71.243.250
Chi phí phải trả	784.554.654	-	784.554.654
Vay và nợ thuê tài	9.227.500.000	1.138.032.613	10.365.532.613
Phải trả khác	2.033.256.700	-	2.033.256.700
Cộng	12.116.554.604	1.138.032.613	13.254.587.217

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.646.746.355	-	2.646.746.355
Phải thu khách hàng	5.669.571.804	-	5.669.571.804
Phải thu khác	622.183.676	-	622.183.676
Cộng	8.938.501.835	-	8.938.501.835
31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.598.770.653	-	1.598.770.653
Phải thu khách hàng	309.232.837	-	309.232.837
Phải thu khác	448.934.918	-	448.934.918
Cộng	2.356.938.408	-	2.356.938.408

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

2. Số liệu so sánh

a. Áp dụng chế độ kế toán mới

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

b. Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới và các sự kiện khác

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới và các sự kiện khác đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính này như sau:

CHỈ TIÊU	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Điều chỉnh do thay đổi chính sách kế toán	Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
Trên bảng cân đối kế toán					
1. Phải thu ngắn hạn khác	136	397.966.805	50.968.113	448.934.918	(i)
2. Tài sản ngắn hạn khác	155	50.968.113	(50.968.113)	-	(i)

- (i) Điều chỉnh tăng Phải thu ngắn hạn khác đồng thời điều chỉnh giảm Tài sản ngắn hạn khác với số tiền 50.968.113 đồng. Đây là trình bày lại khoản Tạm ứng của cán bộ công nhân viên với giá trị 50.968.113 đồng theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

c. Các khoản mục khác

Số liệu so sánh của Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam.

3. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

Đúng Thực Bản Sao Đúng Với Bản Chính

Số chứng thực: 520/CP.ẤN SỐ 04/SC/2018

Ngày 22-05-2018



Chư Păh Quận xã Nghĩa Hưng

Nguyễn Quốc Huynh

Ngày 20 tháng 03 năm



Nguyễn Văn Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết Minh

Người lập biểu

Huỳnh Trọng Quang